HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỒNG PHÚ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 03 /2014/NQ-HĐND	*Đồng Phú, ngày 05 tháng 8 năm 2014*

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh thu, chi ngân sách địa phương năm 2014

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG PHÚ KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 07/07/2014; Báo cáo thẩm tra số 03/BC-HĐND-BKTXH ngày 24/7/2014 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh thu, chi ngân sách huyện Đồng Phú năm 2014, như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước phát sinh trên địa bàn huyện năm 2014 là 116 tỷ đồng, trong đó:

- Tổng các khoản thu trong cân đối ngân sách: 104 tỷ đồng;
- Các khoản ghi thu, ghi chi: 12 tỷ đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2014 là: 394,805 tỷ đồng.

Trong đó:

- Thu điều tiết từ nguồn thu mới phát sinh: 81,817 tỷ đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 285,666 tỷ đồng;
- Thu kết dư năm 2013: 15,322 tỷ đồng;
- Các khoản thu quản lý qua NSNN: 12,000 tỷ đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2014 là: 394,805 tỷ đồng.

(Chi tiết có phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Điều chỉnh Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2014, như sau:

1. Chi trong cân đối ngân sách: 382,805 tỷ đồng;

Bao gồm:

- Tổng chi ngân sách huyện: 371,629 tỷ đồng,

Trong đó: Chi bổ sung cho ngân sách xã, TT: 51,209 tỷ đồng.

- Tổng chi ngân sách xã, thị trấn: 62,385 tỷ đồng.

2. Các khoản chi được quản lý qua NSNN: 12,000 tỷ đồng.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện; giao Thường trực HĐND, Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Đồng Phú khoá X, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 30/7/2014 và có hiệu lực sau 07 ngày, kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Tổ trưởng Tổ Đại biểu HĐND tỉnh phụ trách huyện Đồng Phú Trần Ngọc Trai (Giám đốc Sở Tài chính);
- Sở Tư pháp, Công báo tỉnh;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- Hai Ban HĐND huyện;
- UBND huyện, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Phòng, ban, ngành,đoàn thể huyện;
-TT.HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVKT, HĐ;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Dũng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 02b

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014 TOÀN HUYỆN

(Kèm theo Nghị Quyết số 05 /2014/NQ-HĐND ngày 05 /8 /2014 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Dự toán đầu năm 2014	Dự toán điều chỉnh năm	Trong đó													
			Khối huyện	Khối xã	Trong đó											
					TT Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	3	4	5=6->16	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng chi NSĐP	**326,749**	**394,805**	**381,143**	**64,871**	**7,798**	**4,978**	**6,167**	**6,176**	**5,177**	**6,183**	**4,533**	**4,525**	**5,418**	**8,675**	**5,241**
A. Chi cân đối NSĐP	**311,749**	**382,805**	**371,629**	**62,385**	**7,636**	**4,903**	**5,471**	**6,135**	**5,065**	**5,793**	**4,479**	**4,485**	**4,664**	**8,529**	**5,225**
I. Chi đầu tư phát triển	**32,100**	**40,411**	**40,411**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	32,100	40,411	40,411												
a. Vốn trong nước	32,100	40,411	40,411												
- Vốn cân đối theo phân cấp	*16,100*	16,100	*16,100*												
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	*16,000*	*16,000*	*16,000*												
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất kết dư năm 2013	*0*	*5,118*	*5,118*												
- Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên	*0*	*0*	*0*												
- Chi chuyển nguồn năm 2013 sang năm 2014	*0*	*3,193*	*3,193*												
3. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	0	0	0												
II. Chi thường xuyên	**272,307**	**335,052**	**324,619**	**61,642**	**7,575**	**4,830**	**5,401**	**6,069**	**4,987**	**5,726**	**4,420**	**4,424**	**4,595**	**8,453**	**5,162**
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	893	893	893												
2. Chi sự nghiệp kinh tế	17,510	23,644	23,644	3,107	1,037	257	7	257	257	7	257	257	257	257	257
- Chi sự nghiệp lâm nghiệp	*3,154*	*3,633*	*3,633*												
- Chi sự nghiệp nông nghiệp	*1,891*	*1,084*	*1,084*												
- Chi SN giao thông	*6,000*	*8,404*	*8,404*	*3,000*	*1,000*	*250*	*0*	*250*	*250*	*0*	*250*	*250*	*250*	*250*	*250*
+Giao Phòng Kinh tế Hạ tầng			*5,404*												
+Giao UBND các xã, thị trấn			*3,000*	*3,000*	*1,000*	*250*	*0*	*250*	*250*	*0*	*250*	*250*	*250*	*250*	*250*
- Chi kiến thiết thị chính	*4,865*	*8,048*	*8,048*												
- Chi SN môi trường	*600*	*600*	*600*	*107*	*37*	*7*	*7*	*7*	*7*	*7*	*7*	*7*	*7*	*7*	*7*
Trong đó: Giao UBND các xã, thị trấn			*107*	*107*	*37*	*7*	*7*	*7*	*7*	*7*	*7*	*7*	*7*	*7*	*7*

- Chi sự nghiệp kinh tế khác	*1,000*	*1,875*	*1,875*												
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	127,598	147,059	147,059												
- Chi sự nghiệp giáo dục	*125,443*	*144,904*	*144,904*												
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	*2,155*	*2,155*	*2,155*												
4. Chi sự nghiệp y tế	19,654	26,077	26,077												
+ Tr.đó: Chi KCB trẻ em dưới 6 tuổi	*4,745*	*4,745*	*4,745*												
Chi mua thẻ BHYT cho các đối tượng		*4,229*	*4,229*												
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	300	300	300												
6. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	2,441	3,150	3,150												
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1,309	1,548	1,548												
8. Chi đảm bảo xã hội	3,922	6,193	6,193												
9. Chi quản lý hành chính	77,341	101,509	91,076	56,407	4,410	4,573	5,394	5,812	4,730	5,719	4,163	4,167	4,338	8,196	4,905
trong đó: Chi ngân sách huyện	*36,333*		*43,004*												
Chi trợ cấp ngân sách xã:	*36,646*		*48,072*												
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương	3,400	5,356	5,356												
- Chi quốc phòng địa phương	*1,700*	*3,118*	*3,118*												
- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	*700*	*1,238*	*1,238*												
- Chi Ban an toàn giao thông	*1,000*	*1,000*	*1,000*												
11. Chi khác ngân sách	6,207	5,303	5,303												
12. Chi chuyển nguồn năm 2013 sang năm 2014	0	4,923	4,923												
13. Chi bố trí các hạng mục có tính chất đầu tư	3,732	3,732	3,732	2,128	2,128										
Trong đó: Giao UBND các xã, thị trấn			*2,128*	*2,128*	*2,128*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
14. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính															
15. Chi trích lập quỹ phát triển đất															
16. Chi Chương trình mục tiêu		1,884	1,884												
17. Dự kiến nguồn kinh phí thực hiện NĐ 116/2011/NĐ-CP	8,000	0													
18. Chi tạm ứng		3,481	3,481												
III. Dự phòng	**7,342**	**7,342**	**6,599**	**743**	**61**	**73**	**70**	**66**	**78**	**67**	**59**	**61**	**69**	**76**	**63**
B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN	**15,000**	**12,000**	**9,514**	**2,486**	**162**	**75**	**696**	**41**	**112**	**390**	**54**	**40**	**754**	**146**	**16**
- Thu từ sổ số kiến thiết															
- Học phí	2,000	2,000	2,000												
- Viện phí	7,200	5,200	5,200												
- Các khoản huy động đóng góp	850	2,486		2,486	162	75	696	41	112	390	54	40	754	146	16
- Thu phí lệ phí	850	0	0												
- Thu khác	4,100	2,314	2,314												

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 02a

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014
TOÀN HUYỆN

(Kèm theo Nghị Quyết số 03 /2014/NQ-HĐND ngày 05 / 8 /2014 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán đầu năm 2014	Dự toán điều chỉnh năm 2014	Trong đó												
			Khối Huyện	Khối xã	Trong đó										
					TT.Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	3	5	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSNN trên địa bàn	**142,500**	**116,000**	**106,515**	**9,485**	**1,263**	**964**	**1,640**	**276**	**815**	**883**	**240**	**221**	**1,822**	**1,145**	**216**
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	**127,500**	**104,000**	**97,001**	**6,999**	**1,101**	**889**	**944**	**235**	**703**	**493**	**186**	**181**	**1,068**	**999**	**200**
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	**127,500**	**104,000**	**97,001**	**6,999**	**1,101**	**889**	**944**	**235**	**703**	**493**	**186**	**181**	**1,068**	**999**	**200**
1. Thu từ khu vực công thg nghiệp-ngoài quốc doanh	81,886	51,000	47,671	3,329	477	454	486	88	276	243	59	89	600	503	54
- Thuế giá trị gia tăng	75,686	43,800	41,013	2,787	394	423	399	69	217	201	50	70	507	413	44
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,000	4,000	4,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ	50	50	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	1,500	1,500	1,500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế môn bài	950	950	408	542	83	31	87	19	59	42	9	19	93	90	10
- Thu khác ngoài quốc doanh	700	700	700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5. Lệ phí trước bạ	7,000	7,000	5,259	1,741	347	290	199	41	250	159	34	30	137	163	91
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	114	114	0	114	0		114	0	0	0	0	0	0	0	0

7. Thuế SD đất phi nông nghiệp	100	156	0	156	47	18	20	7	24	8	5	1	12	11	3
8. Thuế thu nhập cá nhân	6,500	6,500	6,500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9. Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0										
10. Thu phí và lệ phí	1,500	1,500	989	511	60	30	40	20	30	25	11	15	135	135	10
11. Thuế chuyển quyền sử dụng đất			0	0	0			0	0	0	0	0			0
12. Tiền sử dụng đất	20,000	20,000	20,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13. Thu tiền cho thuê đất	4,500	8,000	8,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14. Thu khác	5,900	9,730	8,582	1,148	170	97	85	79	123	58	77	46	184	187	42
Tr.đó: + Phạt ATGT		*5,600*	*5,600*												
B. Các khoản thu được để lại chi	**15,000**	**12,000**	**9,514**	**2,486**	**162**	**75**	**696**	**41**	**112**	**390**	**54**	**40**	**754**	**146**	**16**
- Thu từ sổ số kiến thiết	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học phí	2,000	2,000	2,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Viện phí	7,200	5,200	5,200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Các khoản huy động đóng góp	850	2,486	0	2,486	162	75	696	41	112	390	54	40	754	146	16
- Thu phí lệ phí	850	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu khác	4,100	2,314	2,314	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng thu NSĐP	**326,749**	**394,805**	**381,143**	**64,871**	**7,798**	**4,978**	**6,167**	**6,176**	**5,177**	**6,183**	**4,533**	**4,525**	**5,418**	**8,675**	**5,241**
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	**311,749**	**382,805**	**371,629**	**62,385**	**7,636**	**4,903**	**5,471**	**6,135**	**5,065**	**5,793**	**4,479**	**4,485**	**4,664**	**8,529**	**5,225**
- Thu ngân sách địa phương được hưởng	**112,575**	**81,817**	**75,983**	**5,834**	**835**	**869**	**711**	**226**	**535**	**472**	**184**	**175**	**848**	**783**	**196**
Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	*104,225*	*69,637*	*65,732*	*3,905*	*558*	*724*	*452*	*120*	*358*	*381*	*91*	*113*	*517*	*450*	*141*
+ Thu hưởng 100%	*8,350*	*12,180*	*10,251*	*1,929*	*277*	*145*	*259*	*106*	*177*	*91*	*93*	*62*	*331*	*333*	*55*
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**199,174**	**285,666**	**285,666**	**51,209**	**6,668**	**3,954**	**4,107**	**5,909**	**4,513**	**4,596**	**4,267**	**4,279**	**3,709**	**4,207**	**5,000**
+ Bổ sung cân đối	*121,308*	*124,733*	*124,733*	*49,009*	*6,668*	*3,854*	*3,867*	*5,439*	*4,413*	*4,066*	*4,122*	*4,174*	*3,649*	*4,167*	*4,590*
+ BS vốn XDCB theo phân cấp	*16,100*	*16,100*	*16,100*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
+ Bổ sung có mục tiêu XDCB			*0*	*0*										*0*	
+ Bổ sung MT ngoài dự toán		*11,593*	*11,593*	*2,200*		*100*	*240*	*470*	*100*	*530*	*145*	*105*	*60*	*40*	*410*
+ Bù nguồn chi lương mới 2013		*19,716*	*19,716*	*0*											
+ Bổ sung nguồn làm lương 2014	*61,766*	*82,766*	*82,766*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
+ Bù hụt thu theo NĐ 209		*30,758*	*30,758*												
Thu kết dư năm 2013		**15,322**	**9,980**	**5,342**	**133**	**80**	**653**		**17**	**725**	**28**	**31**	**107**	**3,539**	**29**

B. Các khoản thu quản lý qua	**15,000**	**12,000**	**9,514**	**2,486**	**162**	**75**	**696**	**41**	**112**	**390**	**54**	**40**	**754**	**146**	**16**
- Thu từ sổ số kiến thiết	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học phí	2,000	2,000	2,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Viện phí	7,200	5,200	5,200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Các khoản huy động đóng góp	850	2,486	0	2,486	162	75	696	41	112	390	54	40	754	146	16
- Thu phí lệ phí	850	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu khác	4,100	2,314	2,314	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0